



RUBRICS: CÔNG CỤ HỖ TRỢ ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TRONG LỚP HỌC NGOẠI NGỮ

Trần Thị Ái Hoa

Trường Đại học Khánh Hòa

Tóm tắt: Rubrics là một bộ tiêu chí được sử dụng như một công cụ hướng dẫn đánh giá kết quả sản phẩm là bài tập, bài thực hành và bài thi, v.v... của người học. Trong lớp học ngoại ngữ, có hai loại Rubrics – định tính và định lượng được thực hiện theo một số phương cách và mục đích khác nhau nhưng đều sử dụng cho việc đánh giá kết quả cuối cùng và đánh giá quá trình. Đặc biệt, trong đánh giá quá trình, phiếu đánh giá Rubrics có tiềm năng định hướng giúp người học ngoại ngữ tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau trong quá trình học nhằm nâng cao chất lượng học của mình hướng đến thành công của mình trong quá trình học tập. Bài báo này giới thiệu và thảo luận các tính năng và ý nghĩa của phiếu đánh giá Rubrics trong đánh giá quá trình phù hợp thực tiễn trong dạy và học ngoại ngữ.

Từ khóa: Phiếu đánh giá Rubrics, tiêu chí, đánh giá quá trình, lớp học ngoại ngữ.

1. Mở đầu

Chúng tôi bắt đầu từ một trào lưu giảng dạy phổ biến trong thế kỷ 21, tư duy phản biện mà nơi đó người học được giảng dạy phải có suy nghĩ, có tư duy mạch lạc nêu vấn đề và giải quyết vấn đề. Người học cần được dạy cách suy nghĩ, cách đạt đến những dữ liệu mới một cách sáng tạo và ứng dụng kiến thức vào thực tế một cách linh hoạt. Hơn thế trong quá trình dạy học khi đường hướng người học làm trung tâm được đề cao thì người học cần được biết họ học gì, thực hành, vận dụng như thế nào và sau cùng liệu họ có thể tự đánh giá được việc học của mình trong quá trình học tập. Thực tế cho thấy hiện nay, người học được đánh giá kết quả học tập của mình qua bài kiểm tra giữa kỳ và cuối học kỳ mà chưa được trao quyền tự đánh giá năng lực. Việc kiểm tra đánh giá này được thực hiện một chiều giữa giáo viên và học viên mà chưa có sự đánh giá giữa người học với người học hay người học tự đánh giá mình hoặc đánh giá lẫn nhau. Thật vậy người học có ít cơ hội được tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau trong quá trình học ngoại ngữ trong lớp và kể cả ngoài lớp. Nếu họ được tự đánh giá họ sẽ nhận thức được sự tiến bộ của chính bản thân và họ hiểu được điều cần phải đạt, kết quả phải đạt được hay là cái đích đến trong quá trình học tập (Sadler, 1998; Pintrich & Zucho, 2002). Người học sẽ dần dần biết cách tự học và năng lực học tập được nâng cao và vì vậy họ mới có thể đạt được kết quả tốt vào cuối khóa học. Khi đó các phương pháp giảng dạy mới có thể phát huy tác dụng và hiệu quả. Rubrics là một công cụ, gọi là

phiếu đánh giá hay phiếu chấm điểm Rubrics đã được nghiên cứu sử dụng giúp cho người học có thể tự kiểm tra đánh giá trong quá trình học tập phát triển kỹ năng ngôn ngữ và các kỹ năng khác như tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, năng lực làm việc nhóm, v.v... trong lớp học ngoại ngữ.

2. Định nghĩa Rubrics

Nghĩa gốc của từ Rubrics không liên quan nhiều đến việc đánh giá (Popham, 1997). Từ rubric có gốc từ ruber là một từ Latin có nghĩa “màu đỏ”. Theo giải thích trong từ điển The Oxford English Dictionary từ rubric chỉ các tiêu đề của các phần của cuốn sách được in bằng mực đỏ mục đích để làm nổi bật các tiêu đề này bởi các thầy tu Thiên chúa giáo muốn tôn trọng những chương viết của mình (Popham, 1997; Stevens & Levi, 2005). Nên phải chăng sự liên quan của Rubrics với chấm điểm là màu Đỏ vì giáo viên thường dùng bút mực đỏ để chấm điểm. Nay có nhiều định nghĩa về Rubrics, trong đó có định nghĩa phổ biến nhất đó là Rubrics là một phiếu hướng dẫn đánh giá hoặc chấm điểm có phân biệt các cấp độ tăng dần đối với một lĩnh vực hoạt động hay một hành vi (Rose, n.d; McDaniel, 1994). Khác với các phương pháp đánh giá truyền thống là Rubrics cho phép kiểm tra năng lực trong thực tế và phản ánh rõ cách một công việc được đánh giá và là một công cụ được dùng để đánh giá hoặc chấm điểm cho một sản phẩm hoặc một hoạt động thực hành của một bài tập hay nhiệm vụ học tập. Trong bình diện đánh giá dựa trên hoạt động (performance-based assessment) và đánh giá dựa

trên nhiệm vụ (task-based assessment) thì Rubrics là một loại phiếu quan sát để đánh giá và chấm điểm được mô tả chi tiết với những tiêu chí cụ thể và rõ ràng.

3. Các loại phiếu đánh giá Rubrics

Giống như nhiều loại công cụ đánh giá khác, Rubrics được sử dụng cho một mục đích nhất định.

Bảng 1. Các loại hoạt động trong lớp học ngoại ngữ có thể được đánh giá bằng Rubrics

Hình thức hoạt động	Vi dụ
Tiến trình (Processes) - Kỹ năng ngôn ngữ - Kỹ năng mềm - Giao tiếp - Thói quen	* Đóng vai hội thoại * Thuyết trình * Tranh luận * Phát biểu * Đọc to một đoạn văn * Đọc thơ * Viết đoạn văn * Giải quyết vấn đề * Sử dụng câu hỏi phản biện * Phiên dịch * Thực hành nhóm, cặp, cá nhân
Sản phẩm (Products) - Vật phẩm - Bài viết - Bài tập về nhà - Dự án	* Món ăn, thức uống,... * Bài luận, bài báo, bản tường thuật,... * Blog * Portfolio

Có 4 loại phiếu đánh giá Rubrics nhưng phổ biến và dễ sử dụng trong lớp học ngoại ngữ thì có hai loại phiếu: Phiếu đánh giá tổng thể hoặc phiếu đánh giá định tính (Holistic Rubric) (Bảng 2) và phiếu đánh giá phân tích hoặc phiếu đánh giá định lượng (Analytic Rubric) (Bảng 3) (Mertler, 2001).

Mục đích chính của phiếu đánh giá Rubrics là đánh giá hiệu suất thể hiện (performance). Ví dụ, trong lớp học ngoại ngữ, giáo viên quan sát người học hoặc người học quan sát bạn học đóng vai một đoạn hội thoại, thuyết trình, ngâm bài thơ, hay viết đoạn văn, v.v... và đánh giá chất lượng thực hiện hoạt động. Trong thực tế có nhiều hoạt động học ngoại ngữ được đánh giá bằng phiếu Rubrics (Bảng 1).

Phiếu đánh giá tổng thể hoặc định tính mô tả tổng thể thành tích của một hoạt động hay một sản phẩm, trong khi đó phiếu đánh giá phân tích hoặc định lượng mô tả cụ thể từng cấp độ tiêu chí của hoạt động.

Bảng 2. Mẫu Phiếu đánh giá tổng thể/định tính (Holistic Rubrics)

Điểm số (Score)	Loại hoạt động thực hiện	Mức độ về kiến thức hoặc kỹ năng cần đạt
Mức độ 5	Mô tả chung mức độ 5	Xuất sắc (Exceeds target)
Mức độ 4	Mô tả chung mức độ 4	Tốt (On target)
Mức độ 3	Mô tả chung mức độ 3	Đạt (Below target)
Mức độ 2	Mô tả chung mức độ 2	Chưa đạt (Substantially below target)
Mức độ 1	Mô tả chung mức độ 1	Kém (Irrelevant/off topic answer)

(Mertler, 2001)

Bảng 3. Mẫu Phiếu đánh giá phân tích/định lượng (Analytic Rubrics)

Tiêu chí hoặc Bình diện đánh giá	Mức 4 Xuất sắc	Mức 3 Tốt	Mức 2 Đạt yêu cầu	Mức 1 Chưa tốt	Điểm số
Tiêu chí 1	Mô tả mức độ thực hiện tốt nhất Yes or more...	Mô tả mức độ thực hiện tốt Yes...	Mô tả mức độ thực hiện khá Yes, but...	Mô tả mức độ thực hiện chưa tốt No...	
Tiêu chí 2	Mô tả chi tiết (đặc tả)				
.....	

(Mertler, 2001)

3. Xây dựng Rubrics

Từ bảng 2 và 3 có thể nhận xét một nguyên tắc và quy trình thiết kế Rubrics. Các nguyên tắc là:

Các tiêu chí cần được mô tả theo quy trình từ mức cao nhất đến mức thấp nhất hoặc ngược lại.

Các tiêu chí cần được chỉ ra các ranh giới rõ ràng để thấy được sự khác biệt giữa các mức độ hoàn thành của người học khi thực hiện một hoạt động học.

Các tiêu chí cần được mô tả đầy đủ các đặc tính của một hoạt động như thể chúng diễn đạt lại các mục tiêu cần đạt của một hoạt động kỹ năng ngôn ngữ.

Các mô tả tiêu chí cần chỉ rõ đích đến của người học, có tác dụng định hướng, thúc đẩy giúp người học hiểu rõ và nắm bắt mục tiêu cần đạt được trong quá trình học.

Các quy trình thiết kế Rubrics:

+ Bước 1: Mô tả các nhiệm vụ (Task description) mà người học sẽ thực hiện. Các mô tả này được rút ra từ mục tiêu của đề cương chương trình (syllabus), từ giáo trình và bài giảng. Sự mô tả này phải cụ thể để người học thấy được các công việc nhiệm vụ mà họ cần thực hiện.

+ Bước 2: Quyết định cấp độ thành tích (Scale) là các mức độ hoàn thành nhiệm vụ để đưa vào phiếu Rubrics cùng với các đặc tả cấp độ thành tích của các nhiệm vụ này. Các cấp độ phải có liên quan với nhau và có tính tăng bậc.

+ Bước 3: Xác định tiêu chí và các thành tố chất lượng của hoạt động trong mỗi cấp độ thành tích theo phân hạng tổng thể/định tính hoặc theo từng bộ phận phân tích/định lượng.

+ Bước 4: Mã hóa bằng điểm số hoặc ký hiệu cho các cấp độ thành tích của các tiêu chí.

Trên thực tế, Rubrics đã được sử dụng phổ biến đối với giáo viên trong việc dạy học ngoại ngữ như một phương thức giao tiếp hướng đến sự hoàn thiện năng lực của người học bằng việc giáo viên giao bài tập, nhiệm vụ, cung cấp thông tin phản hồi và chấm điểm sản phẩm (Andrade, 2000; Moskal, 2003; Goodrich, 1997; Popham, 1997).

4. Rubrics và đánh giá quá trình trong lớp học ngoại ngữ

“Đánh giá quá trình” (Formative assessment) là một thuật ngữ lần đầu tiên được sử dụng bởi Scriven (1967) để đánh giá chương trình giảng dạy và phân biệt với đánh giá cuối kỳ (summative assessment) (Gredler, 1996; Cizek, 2010). Theo các nhà nghiên cứu, đánh giá quá trình trước hết đóng vai trò như một phương tiện thu nhận và thu thập thông tin làm chứng cứ trong quá trình thực hiện giúp cải thiện chương trình và hỗ trợ giáo viên tự học (Welch, 1969; Bloom et al. 1971). Sau này khái

niệm “đánh giá quá trình” được sử dụng rộng rãi hơn cho cả quá trình giảng dạy và học tập với mục đích cải thiện tốt hơn các quá trình này.

Bởi vì đánh giá quá trình diễn ra trong giai đoạn hình thành và phát triển của quá trình giảng dạy và học tập nên cần thiết tìm ra những biện pháp hữu hiệu sửa chữa những khiếm khuyết trong quá trình thực hiện để đưa đến kết quả cuối cùng tốt đẹp. Do đó đánh giá quá trình còn được gọi là quá trình tìm kiếm, thăm dò và nhận xét và đặc biệt, trong tiến trình học ngoại ngữ, người học có cơ hội được phát triển quyền tự quyết, tự điều chỉnh việc học tập của mình (Bloom et al, 1971). Ngày nay, dựa trên những quan điểm cơ bản đó, đánh giá quá trình là một giai đoạn mà trong đó giáo viên và học sinh được cung cấp thông tin là những phản hồi để giúp sửa đổi những hoạt động dạy và học đạt hiệu quả trong tiến trình học tập mà họ tham gia (Black & William, 1998, Irons, 2008). Hơn thế, đánh giá quá trình còn là lúc giáo viên cùng với người học và người học với nhau phối hợp, hợp tác phát hiện những vấn đề cần sửa đổi đưa ra những biện pháp và phương pháp giảng dạy và học tập tốt hơn để người học đạt được mục tiêu học tập của mình. Do đó việc đánh giá này được gọi là đánh giá hỗ trợ học tập (assessment for learning, Hargreaves, 2001). Đặc biệt trong lớp học ngoại ngữ, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự phù hợp và ý nghĩa của việc sử dụng Rubrics như một công cụ đánh giá, cân đo đong đếm việc thực hiện các hoạt động trong quá trình học tập.

Theo nghiên cứu cho thấy việc đánh giá đạt hiệu quả khi Rubrics bộ tiêu chí cho chất lượng của sản phẩm hoặc hoạt động thực hành và giúp định hướng thông tin phản hồi về sự tiến bộ của đối tượng tuân theo bộ tiêu chí đó (Black & William, 1998; Wiggins, 1998, Stiggin, 2001; Brookhart, 2003). Ví dụ, trong danh sách biểu thị những hoạt động mà người học thực hiện trong lớp học ngoại ngữ (Bảng 1), người dạy sẽ dựa trên các yêu cầu đầu ra của chương trình giảng dạy, mục tiêu của bài học và năng lực ngoại ngữ mà có những tiêu chí phù hợp cho phiếu đánh giá Rubrics. Một điều khác biệt trong đánh giá quá trình so với đánh giá cuối kỳ đó là những con số hay các mức độ kết quả đánh giá qua các tiêu chí khi thực hiện các hoạt động này không phải là điểm số của kết quả học tập (outcome) mà đó là các chỉ số (indicator) về kết quả học tập. Phiếu đánh giá Rubrics cho phép người học thấy được các chỉ số tốt và chưa tốt để hướng đến chỉ số kết quả học tập phù hợp với mục tiêu học tập (Brookhart, 2013).

Phiếu đánh giá Rubrics thể hiện kết quả công việc của người học bằng cách liệt kê các tiêu chí với các mô tả mức độ công việc và hiệu suất chất lượng của công việc (Andrade, 2000; Arter & Chappuis, 2006). Một phiếu đánh giá Rubrics vì vậy có hai phần quan trọng: (1) TIÊU CHÍ (Criteria) thể hiện

những gì cần tìm kiếm trong công việc và (2) MÔ TẢ mức độ hiệu suất (Scale) thực hiện công việc của các tiêu chí đó ở các tầng bậc khác nhau, từ thấp đến cao. Khi so sánh Rubrics với các công cụ đánh giá khác như thang đánh giá (Rating scale) và bảng “danh sách việc cần làm” (Checklist) thì phiếu đánh giá Rubrics có ưu điểm vượt trội ở quy mô và mô tả cách thức đánh giá. Bảng checklist thường có các yêu cầu chấm được chia thành hai cột: Thường có/Không có hoặc Có/Không cho mỗi tiêu chí. Thang đo phổ biến với các thang đo như Xuất sắc – Tốt – Khá – Kém hoặc tăng suất như Luôn luôn – Thường – Đôi khi – Hiếm khi – Không bao giờ. Bảng checklist và Thang đo đôi khi hữu ích trong xếp hạng hành vi của hoạt động nhưng không cung cấp cho người học một mô tả cụ thể về chất lượng hiệu suất mà họ có thể dễ dàng sử dụng để hình dung các bước tiếp theo trong nội dung học tập của họ như phiếu đánh giá Rubrics (Bảng 2 & 3) (Brookhart, 2018).

Rubrics có nhiều thuật ngữ cho các loại mức độ hiệu suất. Thường có từ 3 đến 5 cấp độ tùy theo trình độ của người học. Ví dụ, Huba & Freed (2000) đã soạn ra các cấp độ cho Rubrics như sau:

Cao, thấp, bắt đầu (High level; Middle level; Beginning level)

Đầy đủ chi tiết; Đạt; Đạt một phần; Chưa đạt (Sophisticated; Competent; Partly competent; Not yet competent)

Xuất sắc; Giỏi; Khá; Đạt (Distinguished; Proficient; Intermediate; Novice)

Hoàn thành; Trung bình; Đang phát triển; Mới bắt đầu (Accomplished; Average; Developing; Beginning)

Tuy nhiên các cấp độ trên được dùng khá tốt cho đánh giá cuối kỳ. Sau này Tierney và Simon (2004) nghiên cứu và đề nghị chỉnh sửa các cấp độ nhỏ hơn, cụ thể hơn phù hợp cho việc sử dụng trong lớp học viết tiếng Anh. Các nhóm phổ biến là:

All; Most; Some; Few/Little

Always; Usually; Sometimes; Seldom

Extremely; Mainly; Moderately; Slightly

Việc sử dụng Rubrics làm công cụ đánh giá kỹ năng nói tiếng Anh qua các nghiên cứu đã có

Bảng 4. Rubrics đánh giá kỹ năng nói độc thoại (Wolf và Stevens, 2007)

Criteria	Beyond proficient	Proficient	Below proficient
Delivery <ul style="list-style-type: none"> Volume Pacing Rapport 	Speaker varies volume to fit the message, with a pace that is appropriate to the rhythms of the topic. Audience is clearly engaged.	Speaker is easy to hear and pace keeps audience's attention.	It is difficult to hear the speaker and the pace is either too slow or too fast. Speaker has little connection with audience.
Content <ul style="list-style-type: none"> Accuracy Relevance Organization 	The content is precise and comprehensive, and customized to the audience and appropriate	The content is accurate and complete, and relevant to topic and audience. The content is	The content of the speech is inaccurate or incomplete, or not relevant to the topic or

nhều thay đổi và tiến bộ. Kitao & Kitao (1996) đã đề xuất các tiêu chí đánh giá kỹ năng nói từ cấp độ 1 đến cấp độ 7 gồm các năng lực về cách dùng câu, ngữ pháp và phong cách giao tiếp. Họ chú trọng nhiều đến tính chính xác của ngữ pháp cấu trúc câu và lỗi về các yếu tố trong giao tiếp như sự do dự khi nói, sự lưu loát. Nakamura và Valens (2001) đã nghiên cứu, đề xuất ba hình thức kiểm tra Nói khác nhau: độc thoại (monologue), đối thoại (dialogue) và đa thoại (multilogue). Mỗi hình thức có chức năng và nhiệm vụ khác nhau. Nói độc thoại là cách thí sinh có thể phát biểu hay thuyết trình về một chủ đề, hội thoại là lúc hai thí sinh với nhau hoặc thí sinh với giáo viên thảo luận hoặc trao đổi về một chủ đề, và đa thoại là nhóm thí sinh tham gia tranh luận hoặc thảo luận. Các hình thức kiểm tra này cũng tương ứng với các loại nhiệm vụ (task) thực hành trong lớp học nói tiếng Anh. Đồng thời các nhà nghiên cứu này cũng đề xuất các tiêu chí đánh giá rõ hơn: (1) Đối với độc thoại có các tiêu chí về nội dung, ngôn ngữ và giao tiếp bằng mắt, (2) đối với hội thoại thì có đánh giá tính linh hoạt, phát âm, lưu loát và khả năng giải thích ý tưởng, (3) đối với đa thoại thì đánh giá khả năng tham gia, vai trò trong nhóm, khả năng kết nối với nhóm và phương pháp thay phiên hội thoại. Theo Ban khảo thí của Đại học Cambridge (UCLES, 2008) thì họ có 4 tiêu chí chung cho cả ba loại hình thức kiểm tra nói cho tương ứng với mỗi trình độ A2, B1, C1 và C2. Ví dụ, đánh giá trình độ B1 có các tiêu chí: (1) Ngữ pháp, từ vựng (vocabulary & grammar); (2) Quản lý hội thoại (discourse management); (3) Phát âm (pronunciation); và (4) Giao tiếp tương tác (interactive communication). Ban khảo thí cũng đã ban hành một Rubrics gồm 5 cấp độ đánh giá năng lực theo 4 tiêu chí này (UCLES, 2008) và được sử dụng cho các kỳ lấy chứng chỉ tiếng Anh theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR).

Wolf và Stevens (2007) đã cho ra một phiên bản Rubrics sử dụng cho đánh giá bài nói độc thoại loại phát biểu quan điểm (Speech) với các tiêu chí rất rõ ràng và có hệ thống về nội dung (content), trình bày (delivery), ngôn ngữ (language) và chất lượng (physicality) có các cấp độ: Beyond proficient; Proficient; Below proficient (Bảng 4).

	for the topic. The sequence and organization of ideas are powerful.	well sequenced and the relationship among ideas is clear.	audience. The sequence of ideas is confusing.
Language <ul style="list-style-type: none"> • Vocabulary • Enuciation • Grammar 	Vocabulary is rich and vivid, and appropriate to audience and topic. Speech is clear and easy to understand, with careful attention to pronunciation. Grammatical and syntactical structures are complex and effective.	Vocabulary is appropriate to audience and topic. Speech is clear and easy to understand. Grammar and syntax are sound.	Vocabulary is simplistic or trite, or is not appropriate to audience or topic. Speech is sprinkled with “ums” or is difficult to understand. Speaker makes many grammatical mistakes.
Physicality <ul style="list-style-type: none"> • Body movement • Eye contact • Facial expression 	Speaker customizes body movement and gestures to context and topic. Speaker engages audience through varied and compelling eye contact and facial expressions.	Body movement is appropriate to the context. Speaker makes regular eye contact with audience and varies facial expressions.	Body movement is too much or too little. Speaker displays little eye contact and facial expression.

Bảng việc sử dụng Rubrics theo hệ thống như trên đưa đến một ý nghĩa quan trọng là Rubrics giúp tạo được sự tương tác giữa người dạy và người học thông qua phản hồi tích cực, thông báo mức độ tiến bộ của người học cho người dạy để họ kịp thời có sự điều chỉnh trong quá trình dạy học. Khi được sử dụng làm công cụ đánh giá quá trình (formative assessment) và theo đường hướng lấy người học làm trung tâm (learner-centered) thì rubrics có tiềm năng lớn là giúp người dạy định hướng phương pháp dạy và hướng dẫn người học đến đích của sự thành công khi họ biết và tự đánh giá một cách đúng đắn về chất lượng công việc của chính họ (Stiggin, 2001). Do bởi các tiêu chí của Rubrics được xây dựng và mô tả từ thấp đến cao có mô tả giống như quy trình học tập của Bloom (1971) dựa trên mục tiêu (objective-based) luôn tuân theo ba yếu tố nhận thức (cognitive), tình cảm (affective) và tâm lý (psychomotor). Do vậy, để đạt được kết quả học tập (outcome) như mục tiêu của chương trình và giáo trình đề ra trong tiến trình dạy và học ngoại ngữ, người dạy cần phải trả lời câu hỏi “What do we want students to understand and be able to do?” và người học muốn trả lời câu hỏi “How can we do it?”; đó là Người dạy muốn người học hiểu và có thể làm được điều gì? Và người học muốn biết họ có thể thực hiện điều đó như thế nào, tốt, khá, đạt hay chưa đạt. Bởi vì như Ferrara & McTighe (1992) đã chỉ rõ (1) kiến thức là khái niệm, nguyên tắc, khái quát và thực tế mà người học cần hiểu và nắm bắt; và (2) thực hành là hoạt động người học phải làm được như thế nào sau khi nắm bắt được kiến thức đó. Từ đó, Phiếu đánh giá Rubrics không những cho người học biết được đích đến của tiến trình học ngoại ngữ của họ, mà còn mở nhiều kênh giao tiếp giữa giáo viên với người học và giữa người học với nhau. Trong kênh giao tiếp đó người dạy và người học nhận được phản hồi và cho phản hồi, và đặc biệt người học có ý thức

phản biện khi xử lý phản hồi trong sử dụng ngoại ngữ với những hoạt động có liên hệ thực tế trong cuộc sống (Huba & Freed, 2000).

Do đó, trong quá trình dạy học Rubrics tốt nhất được sử dụng để đánh giá quá trình như một phần của tài liệu học tập giúp người học sử dụng để tự đánh giá (Self-assessment) và đánh giá lẫn nhau (peer assessment) nhằm nâng cao năng lực tự học cho người học trong việc dạy và học ngoại ngữ. Karkehabadi (2013) đã nghiên cứu và công nhận rằng sử dụng phiếu đánh giá Rubrics giúp người học trở nên tự lực (self-reliant), tự quản (self-directed) và tự đánh giá kết quả học tập của mình để từ đó họ có thể tự điều chỉnh việc học đạt được tiến bộ. Một nghiên cứu tại trường đại học Albany, New York, Mỹ (Andrade and Du, 2005) đã phát hiện việc sử dụng Rubrics giúp người học nỗ lực làm việc, làm việc với chất lượng cao, kiểm điểm bản thân dễ dàng hơn và cảm thấy ít lo lắng, căng thẳng về bài tập được giao. Nghiên cứu của Panadera & Johnson (2013) đã phát hiện Rubrics giúp cải thiện việc học của người học thông qua một số cơ chế: tăng tính minh bạch, giảm lo lắng, hỗ trợ quá trình phản hồi, cải thiện hiệu quả người học và hỗ trợ người học tự điều chỉnh việc học.

5. Những thách thức trong sử dụng mô hình Rubrics đánh giá quá trình

Mặc dù có nhiều ý nghĩa và thuận lợi trong sử dụng mô hình Rubrics trong đánh giá quá trình như đã được đề cập ở trên, Rubrics sử dụng cho đánh giá quá trình sẽ gặp một số thách thức cho người thực hiện. Trước hết, xây dựng tiêu chí là một thách thức. Người dạy phải nắm rõ nội dung và mục tiêu cần đạt của bài học để xác định các tiêu chí đúng và phù hợp. Hơn nữa các tiêu chí có thể đồng nhất hoặc có thể thay đổi theo từng bài học nên người dạy có thể phải mất nhiều thời gian để xây dựng các tiêu chí

sao cho đạt độ tin cậy và nhất quán trong cho điểm (Brookhart & Nitko, 2008). Tuy nhiên, vì việc xây dựng Rubrics luôn tuân theo mẫu nên việc xác lập tiêu chí mới không khó khăn mà chỉ là sự thay thế nội dung khi lớp học đã đi vào guồng hoạt động đánh giá. Thứ hai là cộng đồng học tập. Đây là một nhân tố quan trọng then chốt trong việc sử dụng Rubrics làm đánh giá quá trình bởi người học là yếu tố trung tâm. Người học cần hiểu được họ đang làm việc cùng nhau, đánh giá và nhận xét cho nhau nên sẽ dễ bị ảnh hưởng bởi văn hóa cộng đồng Phương Đông khi người học thường im lặng không dám cho ý kiến với bạn học và chỉ phát biểu khi được gọi tên. Điều này đã được Brown (2012) phát hiện và đưa ra biện pháp là nên cho người học viết ra giấy những gì họ đã nhận xét và giáo viên gợi phản hồi cho người được đánh giá.

6. Kết luận

Phiếu đánh giá Rubrics cung cấp cho người học ngoại ngữ những tiêu chí và thuộc tính rõ ràng mà trên đó chúng sẽ giúp đánh giá công việc của người học bởi vì “phiếu tự đánh giá có thể cung cấp điểm khởi đầu, điểm phát triển và điểm đạt để bổ sung hướng dẫn cho người học đạt đích học của mình” (Ferrara & McTighe, 1992). Do đó, Rubrics thể hiện tính thực tiễn, độ tin cậy và sự công bằng. Tuy vậy để có phiếu đánh giá hiệu quả người học cần xây dựng nhưng tiêu chí cụ thể, rõ ràng thể hiện đủ các yêu cầu mà nhiệm vụ đặt ra và cần có sự thống nhất về các nội dung đánh giá của phiếu Rubric trong nhóm giáo viên giảng dạy hoặc giữa người dạy và người học trước khi đưa vào sử dụng (Brookhart, 2013). Do tính phức tạp và chưa đồng bộ của việc thiết kế các tiêu chí đánh giá nên mặc dù Rubrics được sử dụng rộng rãi trên thế giới nhưng vẫn còn hạn chế trong lớp học ngoại ngữ ở Việt nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrade, H. (2000). Using rubrics to promote thinking and learning. *Educational Leadership*, 57(5), 13-18.
2. Arter, J. & McTighe, J (2001). *Scoring Rubrics in the Classroom*. Thousand Oaks, CA: Corwin Press.
3. Andrade, H. and Du, Y. (2005). Students perspectives on rubric-referenced assessment. *The Directory of Open Access Journal*, 10 (3), 1-10.
4. Black, P. & Wiliam, D. (1998). *Inside the black box: Raising standards through classroom assessment*. PhiDelta Kappan. 80(2), 139-148.
5. Brookhart, S. (2003). Developing measurement theory for classroom assessment purposes and uses. *Educational Measurement: Issues and Practice*, 22(4), 5-12.
6. Ferrara, S. & McTighe, J. (1992). Assessment: A thoughtful process. In A. Costa, J. Bellanca, & R. Fogarty (Eds.), *If mind master: A forward to the future* (Vol. 2) Platine, IL: Skylight Publishing.
7. Goodrich, H. (1997). Understanding rubrics. *Educational Leadership*, 54(4), 14-17.
8. Huba, M & J. Freed. (2000). *Learner-Centered Assessment on College Campuses*. Boston: Allyn & Bacon.
9. Karkehabadi, S. (2013). *Using rubrics to measure and enhance students performance*. Faculty workshop series. Northern Virginia Community Colledge.
10. Mertler, Craig A. (2001). Designing scoring rubrics for your classroom. *Practical Assessment, Research & Evaluation*, 7(25).
11. Moskal, Barbara M. (2000). Scoring rubrics: what, when and how? *Practical Assessment, Research & Evaluation*, 7(3).
12. Popham, W. J. (1997). What’s wrong – and what’s right – with rubrics. *Educational Leadership*, 55, 72-75.
12. Sở Giáo dục đào tạo Khánh Hòa. Phòng giáo dục Trung học. (2018). *Tài liệu bồi dưỡng chuyên môn cấp trung học cơ sở môn tiếng Anh* (Tài liệu lưu hành nội bộ). Khánh Hòa.
13. Stiggins, R. J. (2001). *Student-involved classroom assessment* (3rd ed.). Upper Saddle River, NJ: Merrill/Prentice-Hall.

14. Tran, T. A. H. (2018). *Developing tour guide students' ability to make sense of humour in English jokes through authentic materials*. Unpublished Ph. D thesis. Viet Nam National University, Ha Noi.
15. Wiggins, G. (1998). *Educative assessment: Designing assessments to inform and improve student performance*. San Francis Co, CA: Jossey-Bass Publishers.

RUBRICS FOR FORMATIVE ASSESSMENT IN A FOREIGN LANGUAGE CLASSROOM

Tran Thi Ai Hoa

University of Khanh Hoa

Abstract: *Rubrics, a set of criteria, are used as a tool to evaluate learners' products including speaking performances, essays, projects, portfolios, etc. Actually, there are two main types of rubrics: holistic and analytic which have considerably shown their different ways and purposes of uses for measuring both the outcome and learning process, namely formative and summative assessments. In particular, in case of the former, Rubrics are of potential for teachers and learners in class to work out the assessment of learners' performances for progress so that their learning improvement and motivation can be notably encouraged and promoted. Thus, this article presents and discusses the characteristics and contribution of Rubrics in formative assessment which are of relevance to the teaching and learning in a foreign language classroom.*

Key words: *Rubrics, criteria, formative assessment, foreign language classroom.*